

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2023/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển
rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2574/TTr-SXD ngày 08/8/2023; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 1983/BC-STP ngày 21/7/2023 và kết quả thẩm định phương án giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tại văn bản số 2607/STC-GCSDT ngày 12/7/2023 của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước: căn cứ tình hình thực tế, mức đầu tư và các chi phí liên quan khác, các tổ chức, cá nhân quyết định mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phù hợp và không được vượt quá mức tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cá nhân, tổ chức được cung ứng dịch vụ vệ sinh đối với rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận phải thực hiện nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt hàng tháng.

Cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Riêng chất thải nguy hại (rác thải y tế, công nghiệp nguy hại) phải thực hiện theo quy định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ

Giá tối đa quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, cụ thể:

Phụ lục 1: Bảng giá tối đa dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt.

Phụ lục 2: Bảng giá tối đa dịch vụ vệ sinh, thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu về tên dịch vụ, mức thu, phương thức thu.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, tổng hợp những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

b) Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

c) Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Nam Thành - Ninh Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Tấn Cảnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 01
BẢNG GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	ĐỐI TƯỢNG NỘP GIÁ DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ TỐI ĐA (CHƯA CÓ VAT)
I	Hộ gia đình		
1	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, dịch vụ (SXKD - DV) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.	đồng/hộ/tháng	12.000
2	Hộ gia đình không SXKD - DV ở các phường, thị trấn	đồng/hộ/tháng	18.000
3	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	50.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	30.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	45.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	25.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	30.000
	- Hộ gia đình nuôi, trồng thủy sản lồng bè	đồng/hộ/tháng	25.000
Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	30.000	
4	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các xã, phường, thị trấn.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	65.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	100.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	50.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	30.000
Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	50.000	

5	Tổ chức hoặc cá nhân được cấp thẩm quyền cho phép sử dụng lề đường, vỉa hè làm điểm kinh doanh (trừ các điểm bán vé số kiến thiết, bán thuốc lá lẻ)	đồng/m ² /tháng	3.000
II	Trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan đại diện, đơn vị hành chính, sự nghiệp		
1	Có số lao động, CBNV dưới 20 người	đồng/đơn vị/tháng	50.000
2	Có số lao động, CBNV từ 20 người đến 50 người	đồng/đơn vị/tháng	60.000
3	Có số lao động, CBNV trên 50 người	đồng/đơn vị/tháng	100.000
III	Trường học (trừ nhà trẻ, mẫu giáo quy mô hộ gia đình)	đồng/phòng/tháng	12.000
IV	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		
	Cơ sở sản xuất		
1	- Có số lao động dưới 20 người	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	- Có số lao động từ 20 đến 50 người	đồng/cơ sở/tháng	210.000
	- Có số lao động trên 50 người	đồng/cơ sở/tháng	340.000
	Cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ		
2	- Cửa hàng kinh doanh thương mại	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	- Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát	đồng/cơ sở/tháng	250.000
	Khách sạn, nhà nghỉ		
	- Nhà nghỉ	đồng/cơ sở/tháng	130.000
	- Khách sạn		
	+ Có số phòng từ 10 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	250.000
3	+ Có số phòng từ 21 đến 30 phòng	đồng/cơ sở/tháng	300.000
	+ Có số phòng từ 31 đến 40 phòng	đồng/cơ sở/tháng	340.000
	+ Có số phòng từ 41 đến 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	390.000
	+ Trường hợp kinh doanh khách sạn có số lượng từ 51 phòng trở lên thì từ số phòng 51 trở đi	đồng/phòng/tháng	6.000
4	Các công trình xây dựng	đồng/m ³	330.000
5	Trường hợp hộ gia đình kinh doanh có quy mô lớn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lượng rác thải lớn (từ 1m ³ trở lên/tháng), sử dụng hình thức thu theo hợp đồng	đồng/m ³	330.000
V	Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại		
1	Siêu thị, trung tâm thương mại	đồng/m ³	330.000
	Chợ		
	- Người kinh doanh cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/quầy/tháng	50.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/quầy/tháng	25.000

	+ Chợ hạng 3	đồng/quầy/tháng	17.000
2	- Người kinh doanh không cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/vị trí/tháng	25.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/vị trí/tháng	13.000
	+ Chợ hạng 3	đồng/vị trí/tháng	8.000
	- Chợ đầu mối	đồng/quầy/tháng	50.000
VI	Xe ô tô ở khu vực bến xe, bãi đậu xe:		
1	Xe dưới 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	50.000
2	Xe trên 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	70.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

Bảng số 1

**BẢNG GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ VỆ SINH, THU GOM, VẬN CHUYỂN
RÁC THẢI SINH HOẠT**

*(Áp dụng đối với khu vực thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, huyện Thuận Bắc,
huyện Ninh Hải)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐVT	GIÁ TỐI ĐA (CHƯA CÓ VAT)
1	MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	1 Km	531.294
2	MT1.02.01	Công tác quét gom rác đường phố bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay)	10.000 m ²	1.106.863
3	MT1.02.02	Công tác quét gom rác hè bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay)	10.000 m ²	796.941
4	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1 Km	354.196
5	MT1.05.03	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1 Km	575.569
6	MT1.06.00	Công tác xúc rác từ bể chứa rác và xúc rác đổ đống lên xe ô tô bằng thủ công.	1 tấn rác	364.614
7	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn rác	234.395
8	MT2.02.12	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác	266.683
9	MT2.02.13	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác	296.937

10	MT2.02.14	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 10 tấn	1 tấn rác	261.345
11	MT2.10.01	Công tác vớt rác trên kênh, mương bằng cơ giới với xuồng vớt rác công suất 24 CV	10.000 m ²	542.499
12	MT2.10.02	Công tác vớt rác trên kênh, mương bằng cơ giới với xuồng vớt rác công suất 4 CV	10.000 m ²	1.779.920
13	MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường xe 5m ³	km	394.856
14	MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường.	100 m ³	421.561

Ghi chú:

* Bảng giá dịch vụ được ban hành kèm theo Quyết định này là giá tối đa để UBND các huyện, thành phố thương lượng, ký kết hợp đồng thu gom vận chuyển rác sinh hoạt với các đơn vị làm dịch vụ.

* Khi cự ly thu gom và vận chuyển (của các mã hiệu MT2.02.12; MT2.02.13; MT2.02.14) thay đổi thì đơn giá tổng hợp thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,779
$15 < L \leq 20$	0,820
$20 < L \leq 25$	0,910
$25 < L \leq 30$	1,000
$30 < L \leq 35$	1,066
$35 < L \leq 40$	1,131
$40 < L \leq 45$	1,189
$45 < L \leq 50$	1,238
$50 < L \leq 55$	1,287
$55 < L \leq 60$	1,328
$60 < L \leq 65$	1,361

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 02

Bảng số 2

**BẢNG GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ VỆ SINH, THU GOM, VẬN CHUYỂN
RÁC THẢI SINH HOẠT**

(Áp dụng đối với khu vực: huyện Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Nam và Bác Ái)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐVT	GIÁ TỐI ĐA (CHƯA CÓ VAT)
1	MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	1 Km	466.315
2	MT1.02.01	Công tác quét gom rác đường phố bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay)	10.000 m ²	971.489
3	MT1.02.02	Công tác quét gom rác hè bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay)	10.000 m ²	699.472
4	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1 Km	310.877
5	MT1.05.03	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1 Km	505.174
6	MT1.06.00	Công tác xúc rác từ bể chứa rác và xúc rác đổ đống lên xe ô tô bằng thủ công.	1 tấn rác	340.021
7	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn rác	218.585
8	MT2.02.12	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly từ trên 30 km đến 35 km. Xe ép rác 4 tấn	1 tấn rác	277.744
9	MT2.02.13	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly từ trên 30 km đến 35 km. Xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác	311.403

10	MT2.02.14	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly từ trên 30 km đến 35 km. Xe ép rác 10 tấn	1 tấn rác	272.975
11	MT2.10.01	Công tác vớt rác trên kênh, mương bằng cơ giới với xuồng vớt rác công suất 24 CV	10.000 m ²	521.330
12	MT2.10.02	Công tác vớt rác trên kênh, mương bằng cơ giới với xuồng vớt rác công suất 4 CV	10.000 m ²	1.708.499
13	MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường xe 5m ³	km	396.463
14	MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường.	100 m ³	259.928

Ghi chú:

* Bảng giá dịch vụ được ban hành kèm theo Quyết định này là giá tối đa để UBND các huyện thương thảo, ký hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với đơn vị làm dịch vụ.

* Khi cự ly thu gom và vận chuyển thay đổi (của các mã hiệu MT 2.02.12; MT2.02.13; MT2.02.14) giá tổng hợp thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,731
$15 < L \leq 20$	0,769
$20 < L \leq 25$	0,854
$25 < L \leq 30$	0,938
$30 < L \leq 35$	1,000
$35 < L \leq 40$	1,062
$40 < L \leq 45$	1,115
$45 < L \leq 50$	1,162
$50 < L \leq 55$	1,208
$55 < L \leq 60$	1,246
$60 < L \leq 65$	1,277